TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2017/KDTM-PT
Ngày: 16 – 8 – 2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK LĂK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Bà Trần Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2017/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2017/KDTM-ST ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2017/QĐ- PT ngày 10 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên toà số: 08/2017/QĐ-PT ngày 28/72017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N. Địa chỉ: đường T, phường M, quận L, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Cao H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh B.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị H1 – Chức vụ: Cán bộ pháp chế Ngân hàng N – Chi nhánh B. Địa chỉ: đường Q, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P. Địa chỉ: phường TL, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh K - Chức vụ: Giám đốc. Trú tại: đường T, phường TA, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk, Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2, trú tại: đường Đ1, phường TA, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk, đều có mặt.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2016 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/11/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P (Công ty P) ký hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 với Ngân hàng N (Ngân hàng) – Chi nhánh B, tỉnh Đăk Lăk để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất vay 19%/năm (360 ngày), mục đích vay vốn là để kinh doanh, mua bán gỗ. Khoản vay trên được giải ngân 2 lần: Lần 1: Ngày 02/11/2011 giải ngân số tiền 835.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 17/12/2011 giải ngân số tiền 365.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng đến ngày 02/11/2012 là hạn cuối cùng trả nợ đối với khoản vay 835.000.000 đồng và ngày 17/12/2012 là thời hạn trả nợ cuối cùng đối với khỏan vay 365.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay nói trên ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 đã thế chấp cho Ngân hàng 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở), theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số: 281011/59/HĐBL ngày 01/11/2011 để bảo lãnh cho Công ty P vay vốn.

Kể từ khi vay vốn cho đến nay Công ty P mới thanh toán cho Ngân hàng được 67.331.250 đồng tiền lãi suất (từ ngày 02/11/2011 đến ngày 29/2/2012). Đến nay đã quá thời hạn trả nợ mà Công ty P vẫn không trả được nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty P phải trả nợ cho ngân hàng tổng số tiền là 2.176.451.042 đồng (trong đó: nợ gốc: 1.200.000.000 đồng và nợ lãi suất tính đến ngày 20/3/2017 là 976.451.042 đồng) và toàn bộ lãi suất phát sinh của khoản vay cho đến khi Công ty P trả hết nợ gốc. Trường hợp Công ty P không trả được nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản mà ông B1 bà H2 đã thế chấp để thu hồi nợ, bao gồm nợ gốc và lãi suất trong hạn và quá hạn của khoản vay.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Nguyễn Minh K trình bày: Ngày 02/11/2011, ông K đại diện cho Công ty P ký hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 với Ngân hàng N – Chi nhánh B, tỉnh Đăk Lăk để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất vay 19%/năm (360 ngày), mục đích vay vốn là để kinh doanh, mua bán gỗ. Để bảo đảm cho khoản vay nói trên, ngày 01/01/2011 Công ty P có nhờ ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 đứng ra thế chấp tài sản cho Ngân hàng là 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001 (Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 281011/59/HĐBL. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty P để đòi nợ nhưng đến nay ông K và Công ty không còn khả năng trả nợ nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H2 và ông B1 đều trình bày: Ngày 01/11/2011 bà Đào Thị H2 và chồng là ông Phạm Văn B1 có đứng ra thế chấp tài sản là 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở cho Ngân hàng N – Chi nhánh B để Công ty P vay vốn với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn bảo lãnh khản vay là 12 tháng 360 ngày. Sau khi vay vốn tại Ngân hàng Công ty P làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ, đến hạn trả nợ Ngân hàng không thông báo cho ông B1 bà H2, không yêu cầu ông B1 bà H2 trả nợ hoặc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật mà Ngân hàng tự ý gia hạn hợp đồng vay khi chưa được sự đồng ý của người bảo lãnh (bà H2, ông B1). Việc gia hạn thời hạn vay này là vi phạm các thoả thuận của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 281011/59/HĐBL ngày 01/11/2011 và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B1 bà H2. Do vậy, bà H2 chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và đồng ý xử lý tài sản thế chấp để trả nợ thay cho Công ty P đối với khoản nợ gốc 1.200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh trong hạn của khoản vay kể từ ngày 02/11/2011 đến 01/11/2012. Đối với yêu cầu buộc bà H2 ông B1 phải trả lãi suất quá hạn đối với khoản vay nói trên thì ông B1, bà H2 không chấp nhận.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2017/KDTM-ST ngày 20/3/2017 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 229, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Áp dụng Điều 4, Điều 56, khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 19/12/2006 của Chính Phủ đối với các giao dịch bảo đảm.

Áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – Đại diện ông Nguyễn Minh K phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh B tổng số tiền 2.176.451.042 đồng, trong đó: 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 976.451.042 đồng tiền lãi suất (tiền lãi suất tạm tính đến ngày 20/3/2017) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – Đại diện ông Nguyễn Minh K phải tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi suất của khoản vay kể từ ngày 21/3/2017 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh B theo mức lãi suất thoả thuận tại hợp đồng tín dụng số 201LAV201101009 ngày 02/11/2011.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – Đại diện ông Nguyễn Minh K không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh B thì tài sản thế chấp gồm: Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) đứng tên hộ ông Phạm Văn B1 được bán đấu giá để trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh B.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – Đại diện ông Nguyễn Minh K thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh B mà không phải xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho hộ ông Phạm Văn B1 tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) đứng tên hộ ông Phạm Văn B1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án, thời hạn và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/4/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1, bà Đào Thị H2 kháng cáo về phần lãi suất và xử lý tài sản thế chấp của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk phát biểu:

- Về đơn kháng cáo của ông B1 bà H2: Kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật do đó kháng cáo của ông B1 bà H2 là hợp lệ.

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ngày 02/11/2011 Ngân hàng cho Công ty P vay số tiền 1.200.000.000 đồng (được giải ngân 2 lần: Lần 1 vào ngày 02/11/2011 với số tiền 835.000.000 đồng; Lần 2 vào ngày 17/12/2011 với số tiền 365.000.000 đồng) để bảo đảm cho khoản vay nói trên ông B1 bà H2 đứng ra bảo lãnh khoản vay bằng tài sản

thế chấp là 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở. Tuy nhiên khi đến hạn trả nợ (ngày 02/11/2012 đối với khoản vay 835.000.000 đồng và ngày 17/12/2012 đối với khoản vay 365.000.000 đồng) mà Công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty P phải trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh của khoản vay kể từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trong trường hợp Công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng thì xử lý tài sản mà ông B1 bà H2 đã thế chấp để trả hết số nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tổng số tiền lãi suất phát sinh của khoản vay là không có căn cứ. Bởi lẽ: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 ngày 02/11/2011 giữa Công ty P với Ngân hàng N – Chi nhánh B, tỉnh Đăk Lăk và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 281011/59/HĐBL ngày 01/11/2011 giữa ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2; Công ty P với Ngân hàng N thì thời hạn vay là 12 tháng. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vay mà Công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng mà Ngân hàng không thông báo cho bên bảo lãnh ông B1 bà H2 biết để phối hợp với họ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ; Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật các tổ chức tín dụng thì Ngân hàng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, nhưng Ngân hàng đã không kiểm tra, giám sát đối với nguồn tiền vay do đó việc không thu hồi được nợ là hoàn toàn do lỗi của Ngân hàng nên ngân hàng phải chịu trách nhiệm. Vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc trong trường hợp Công ty P không trả được nợ cho ngân hàng thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gốc và toàn bộ lãi suất phát sinh củ khoản vay là không có căn cứ. Mà chỉ được xử lý tài sản thế chấp của ông B1 bà H2 để thu hồi nợ gốc 1.200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh của khoản vay trong hạn.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B1 bà H2 - Sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất và phần xử lý tài sản thế chấp.

Kiến nghị Hội đồng xét xử không áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự bởi: Đây là vụ án kinh doanh thương mại nên không thể áp dụng Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về tranh chấp dân sự để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 về phần lãi suất và xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 02/11/2011 Công ty P ký kết Hợp đồng tín dụng số 201LAV201101009 với Ngân hàng N (Chi nhánh B) để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất vay 19%/năm, mục đích vay vốn là để kinh doanh, mua bán gỗ. Khoản vay trên được giải ngân 2 lần: Lần 1 vào ngày 02/11/2011 với số tiền 835.000.000 đồng; Lần 2 vào

ngày 17/12/2011 với số tiền 365.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Để bảo đảm cho khoản vay nói trên ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 đã thế chấp cho Ngân hàng 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001 (Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 281011/59/HĐBL ngày 01/11/2011. Đến hạn trả nợ Công ty P không trả được nợ theo như cam kết đã thoả thuận. Như vậy, Công ty P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng tín dụng và vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty P phải trả tổng số tiền 2.176.451.042 đồng, trong đó: 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 976.451.042 đồng tiền lãi suất (tiền lãi suất tạm tính đến ngày 20/3/2017 và đã khấu trừ số tiền lãi suất mà Công ty P đã trả là 67.331.250 đồng) và phải chịu khoản tiền lãi suất của khoản vay kể từ ngày 21/3/2017 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Căn cứ Điều 2, Điều 3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 281011/59/HĐBL ngày 01/11/2011 thì ông B1 bà H2 thế chấp tài sản để bảo đảm khoản vay của Công ty P bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh liên quan; đồng thời, có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp nếu Ngân hàng yêu cầu khi Công ty P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, tại Điều 2, Điều 10 Hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 thì thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay; Ngân hàng kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của bên vay. Quá trình thực hiện hợp đồng khi đến hạn trả nợ (ngày 02/11/2012 đối với khoản vay 835.000.000 đồng và ngày 17/12/2012 đối với khoản vay 365.000.000 đồng) Công ty P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Ngân hàng không thông báo cho người bảo lãnh ông B1 bà H2 và không yêu cầu ông B1 bà H2 phối hợp để xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nên ông B1 bà H2 không biết được việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Công ty P. Đến ngày 23/11/2013 (quá thời hạn trả nợ cuối cùng đối với khoản vay 835.000.000 đồng là 01 năm 21 ngày và quá thời hạn trả nợ cuối cùng đối với khoản vay 365.000.000 đồng là 11 tháng 06 ngày) Ngân hàng mới tiến hành làm việc với ông B1 bà H2 để yêu cầu ông bà phối hợp xử lý tài sản thế chấp. Ngày 30/5/2014 Ngân hàng tiếp tục lập biên bản làm việc với ông B1 bà H2 yêu cầu bàn giao tài sản thế chấp thì ông B1 bà H2 không đồng ý và đề nghị Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án để thu hồi nợ.

Như vậy, ông B1 bà H2 không có lỗi mà Ngân hàng có lỗi trong việc quản lý nợ, dẫn đến việc chậm xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ nên đối với lãi suất quá hạn kể từ ngày hết thời hạn vay thì Ngân hàng và Công ty P phải chịu trách nhiệm. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xử lý tài sản mà ông B1 bà H2 thế chấp để thanh toán đối với số nợ gốc 1.200.000.000 đồng và lãi suất trong hạn phát sinh của khoản vay trừ đi số tiền 67.331.250đ Công ty P đã nộp cho Ngân hàng mới chính xác.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất trọng hạn của khoản vay kể từ ngày vay (02/11/2011 đối với khoản vay 835.000.000 đồng và ngày 17/12/2011 đối với khoản vay 365.000.000 đồng) đến ngày 20/3/2017 là chưa chính xác nên cần sửa bản án về phần lãi suất trong hạn, cụ thể như sau:

- Lãi suất khoản vay 835.000.000 đồng từ ngày 02/11/2017 đến ngày 29/2/2012 (120 ngày) = 835.000.000 đồng x120 ngày x 19% /360 = 52.883.333 đồng;

- Lãi suất khoản vay 365.000.000 đồng từ ngày 17/12/2011 đến ngày 29/2/2012 (75 ngày) = 365.000.000đ x 75 ngày x 19%/360 = 14.447.917 đồng.

- Lãi suất của khoản vay 1.200.000.000 đồng từ ngày 01/3/2012 đến ngày 12/3/2012 (12 ngày) = 1.200.000.000 đồng x 12 ngày x 19%/360 = 7.600.000 đồng;

- Lãi suất của khoản vay 1.200.000.000 đồng từ ngày 13/3/2012 đến ngày 31/5/2012 (02 tháng 19 ngày) = 1.200.000.000 đồng x 80 ngày x 16,5%/360 = 44.000.000 đồng;

- Lãi suất của khoản vay 1.200.000.000 đồng từ ngày 01/6/2012 đến ngày 14/7/2012 (01 tháng 14 ngày) = 1.200.000.000 đồng x 43 ngày x 16%/360 = 23.466.666 đồng;

- Lãi suất của khoản vay 1.200.000.000 đồng từ ngày 15/7/2012 đến ngày 01/11/2012 (03 tháng 18 ngày) = 1.200.000.000 đồng x 110 ngày x 13%/360 = 46.366.666 đồng;

- Lãi suất của khoản vay 365.000.000 đồng từ ngày 02/11/2012 đến ngày 16/12/2012 (01 tháng 15 ngày) = 365.000.000 đồng x 45 ngày x 13%/360 = 5.931.250 đồng;

Tổng lãi suất trong hạn là: 195.995.832 đồng, được khấu trừ vào số tiền 67.331.250 đồng mà Công ty P đã trả. Số tiền lãi suất trong hạn mà Công ty P còn phải trả là 128.664.582 đồng.

Như vậy, Công ty P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 2.176.451.042 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 1.200.000.000 đồng; nợ lãi suất là 976.451.042 đồng (trong đó lãi suất trong hạn là 128.664.582 đồng và lãi suất quá hạn là 847.786.459) và khoản lãi suất phát sinh của khoản vay cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 ngày 02/11/2011.

Trường hợp Công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng thì xử lý tài sản mà ông B1 bà H2 đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi tổng số tiền nợ là 1.328.664.582 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và lãi suất trong hạn của khoản vay là 128.664.582 đồng.

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 - Sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và phần xử lý tài sản thế chấp.

[2] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dâng sự: Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 - Sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và phần xử lý tài sản thế chấp; Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; Điều 220; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 229, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Áp dụng Điều 4, Điều 56, khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 19/12/2006 của Chính Phủ đối với các giao dịch bảo đảm; Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Toà án; Áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P (Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Minh K) phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 2.176.451.042 đồng, trong đó: 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 976.451.042 đồng tiền lãi suất (tiền lãi suất tạm tính đến ngày 20/3/2017 và đã khấu trừ số tiền lãi suất mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P đã trả là 67.331.250 đồng) và khoản lãi suất phát sinh của khoản vay theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số 5201LAV201101009 ngày 02/11/2011 kể từ ngày 21/3/2017 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản mà ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 đã thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất S10 – thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2 và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001 cho hộ ông Phạm Văn B1 để thanh toán tổng số tiền là 1.328.664.583 đồng cho Ngân hàng N (Trong đó: nợ gốc 1.200.000.000 đồng và và lãi suất trong hạn phát sinh của khoản vay là 128.664.583 đồng).

Trường hợp ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ 1.328.664.583 đồng cho Ngân hàng N mà không cần xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 tài sản thế chấp là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R600144 do UBND tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 28/9/2001(Thửa đất S10 – Thửa mới 163, tờ bản đồ độc lập – tờ bản đồ mới số 12, diện tích 120m^2) đứng tên hộ ông Phạm Văn B1.

[2.2] Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1 đối với việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 để thu hồi nợ lãi suất quá hạn của khoản vay 1.200.000.000 đồng trong trường hợp

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[3] Về án phí: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P (Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Minh K) phải chịu 75.529.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 36.547.000 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo biên lai thu số 0039332 ngày 22/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B1 và bà Đào Thị H2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho ông B1 2.000.000 đồng và bà H2 2.000.000 đồng mà ông B1 bà H2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000262 và 0000263 ngày 20/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Thủy